

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSPHN2 ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn

Tiếng Anh: Language and Literature Teacher Education

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn;

Mã số: 7140217

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Sư phạm Ngữ văn

Định hướng đào tạo: Ứng dụng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Vị trí việc làm: Sau khi tốt nghiệp cử nhân Sư phạm Ngữ văn, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí:

- Giáo viên Ngữ văn THPT, THCS, TCCN & DN, TTGDTX

- Giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

- Giảng viên các trường ĐH, CĐ có chuyên ngành đào tạo liên quan đến Ngữ văn, Văn học, Tâm lí - Giáo dục

- Chuyên viên, nghiên cứu viên trong các cơ sở giáo dục và trung tâm nghiên cứu KHXH & Nhân văn

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Được xét chọn đi học Đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

- Có thể học liên thông, học cùng một lúc hai chương trình đào tạo Đại học (Văn bằng 1, 2).

- Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ ở các chuyên ngành đúng và ngành gần.

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: Tháng 9/2022.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ giáo dục Ngữ văn và các nhiệm vụ khác của người giáo viên trung học, tham gia công tác quản lí chuyên môn tại các tổ chức, cơ sở giáo dục - đào tạo hoặc các cơ quan quản lí giáo dục.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
M1	Bồi dưỡng phẩm chất chính trị và ý thức công dân; hình thành đạo đức nhà giáo và phong cách sư phạm.
M2	Phát triển những năng lực nền tảng, cơ bản để tiến hành hiệu quả các hoạt động của nghề dạy học cũng như các hoạt động nghề nghiệp khác: Năng lực hợp tác; Năng lực tự chủ; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực phản biện; Năng lực sáng tạo; Năng lực ngoại ngữ; Năng lực công nghệ thông tin.
M3	Phát triển những năng lực chuyên môn cơ bản của dạy học Ngữ văn cũng như các hoạt động nghề nghiệp khác thuộc lĩnh vực ngôn ngữ và văn học: Năng lực ngôn ngữ; Năng lực văn học; Năng lực thẩm mỹ; Năng lực văn hóa xã hội; Năng lực nghiên cứu khoa học Ngữ văn.
M4	Hình thành những năng lực sư phạm cần yếu đáp ứng yêu cầu triển khai các hoạt động giáo dục Ngữ văn và các nhiệm vụ khác của người GV ở trường trung học: Năng lực dạy học Ngữ văn; Năng lực đánh giá kết quả học tập Ngữ văn của học sinh; Năng lực phát triển chương trình Ngữ văn; Năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Năng lực giáo dục, tư vấn và tham vấn học đường; Năng lực nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng; Năng lực xây dựng môi trường giáo dục an toàn và dân chủ; Năng lực xây dựng văn hóa nhà trường; Năng lực phát triển nghề nghiệp.
M5	Hình thành năng lực quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn ở trường phổ thông và khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo hoặc các lĩnh vực, ngành nghề có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả
C1	Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thể hiện được thế giới quan và phương pháp luận khoa học trước các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.
C2	Khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ trong hoạt động chuyên môn.
C3	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
C4	Tự rèn luyện và phát triển thể chất thông qua tập luyện một số môn thể dục thể thao.
C5	Vận dụng hiệu quả tri thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học để thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên Ngữ văn ở trường trung học cũng như tự đánh

Mã	Mô tả
	giá được sự phát triển nghề nghiệp đề ra và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
C6	Vận dụng được những tri thức về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Hán Nôm vào hoạt động đọc hiểu văn bản, nghiên cứu ngôn ngữ và giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông cũng như dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.
C7	Vận dụng được những tri thức về ngôn ngữ học, Việt ngữ học vào việc tạo lập một cách thành thạo các loại/kiểu văn bản viết theo các phương thức biểu đạt cũng như phát triển kỹ năng nói-nghe đáp ứng yêu cầu dạy học Tiếng Việt và Làm văn ở trường phổ thông.
C8	Vận dụng được hệ thống tri thức văn hóa, mỹ học, văn học và các lý thuyết, phê bình, kí hiệu học... văn học vào việc đọc hiểu các văn bản khoa học thuộc chuyên ngành văn học, tiếp nhận tác phẩm văn chương và giảng dạy văn học.
C9	Thẩm định và viết được bài phê bình văn học ở mức độ phù hợp; sáng tác một số văn bản văn học ở mức độ đơn giản; chuyển thể văn bản văn học sang một số loại hình nghệ thuật khác ở mức độ phù hợp với yêu cầu của chương trình Ngữ văn phổ thông.
C10	Xác định, triển khai được một số đề tài khoa học thuộc chuyên ngành ngôn ngữ, văn học phục vụ việc học tập, nghiên cứu và một số đề tài, dự án nghiên cứu gắn với thực tiễn giảng dạy Ngữ văn ở phổ thông.
C11	Xây dựng, thực hiện được các kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học Ngữ văn cũng như đánh giá được hiệu quả các hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường trung học.
C12	Vận dụng được các nguyên tắc, hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá quá trình và kết quả học tập của học sinh trong môn Ngữ văn.
C13	Phát triển được chương trình nhà trường và nội dung giáo dục địa phương môn Ngữ văn phù hợp với mục tiêu giáo dục, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường.
C14	Thiết kế được mục tiêu, nội dung, hình thức và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho HS trong dạy học Ngữ văn.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể				
	M1	M2	M3	M4	M5
C1	X	X			
C2		X			
C3		X			
C4		X			
C5	X				X

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể				
	M1	M2	M3	M4	M5
C6			X		X
C7			X		X
C8			X		X
C9			X		X
C10			X		X
C11				X	
C12				X	
C13				X	X
C14				X	

2.3. Các chỉ số thực hiện

Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
C1	<p>C1.1: Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.</p> <p>C1.2: Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào nhận thức và giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.</p> <p>C1.3: Nhận diện được quan điểm sai trái, phản động và có thể đưa ra ý kiến phản biện trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học.</p>
C2	<p>C2.1: Lựa chọn và sử dụng thành thục các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ thích hợp để tổ chức hiệu quả hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.</p> <p>C2.2: Sử dụng được các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và thiết bị công nghệ thông tin vào giáo dục và quản lí học sinh.</p> <p>C2.3: Sử dụng được các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và thiết bị công nghệ thông tin để hỗ trợ phát triển chuyên môn nghiệp vụ.</p>
C3	<p>C3.1: Hiểu được các ý chính của một văn bản hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng bằng tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...</p> <p>C3.2: Có thể xử lí hầu hết các tình huống đơn giản yêu cầu sử dụng tiếng Anh xảy ra trong giao tiếp thường ngày.</p> <p>C3.3: Viết được văn bản tiếng Anh đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm.</p> <p>C3.4: Sử dụng tiếng Anh để mô tả những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão, kế hoạch của bản thân và trình bày ngắn gọn các lí do liên quan.</p>

Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
C4	<p>Đối với một số môn thể dục thể thao phổ biến:</p> <p>C4.1: Mô tả được các tác dụng, kỹ thuật cơ bản và quy định chính.</p> <p>C4.2: Thực hiện các động tác cơ bản đúng kỹ thuật và quy định.</p> <p>C4.3: Nghiêm túc, tích cực trong tập luyện các môn thể dục thể thao.</p>
C5	<p>C5.1: Vận dụng được tri thức về tâm lí học, tâm lí học lứa tuổi, tâm lí học sư phạm để thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và các nhiệm vụ khác của người giáo viên Ngữ văn ở trường trung học.</p> <p>C5.2: Vận dụng được tri thức về lí luận dạy học, lí luận giáo dục để thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục và các nhiệm vụ khác của người giáo viên Ngữ văn ở trường trung học.</p> <p>C5.3: Xây dựng được kế hoạch tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp.</p>
C6	<p>C6.1: Vận dụng được những tri thức về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Hán Nôm vào hoạt động đọc hiểu văn bản.</p> <p>C6.2: Vận dụng được những tri thức về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Hán Nôm vào hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ.</p> <p>C6.3: Vận dụng được những tri thức về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Hán Nôm vào hoạt động giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông cũng như dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.</p>
C7	<p>C7.1: Tạo lập thành thạo các loại/kiểu văn bản viết tiếng Việt theo các phương thức biểu đạt.</p> <p>C7.2: Thành thực kĩ năng nói-nghe đáp ứng yêu cầu dạy học Tiếng Việt và Làm văn ở trường phổ thông.</p>
C8	<p>C8.1: Vận dụng được hệ thống tri thức văn hóa, mỹ học, văn học và các lí thuyết, phê bình, kí hiệu học... văn học vào việc đọc hiểu các văn bản khoa học thuộc chuyên ngành văn học.</p> <p>C8.2: Vận dụng được hệ thống tri thức văn hóa, mỹ học, văn học và các lí thuyết, phê bình, kí hiệu học... văn học vào tiếp nhận tác phẩm văn chương.</p> <p>C8.3: Vận dụng được hệ thống tri thức văn hóa, mỹ học, văn học và các lí thuyết, phê bình, kí hiệu học... văn học vào giảng dạy văn học.</p>
C9	<p>C9.1: Viết và thẩm định được bài nghiên cứu phê bình văn học ở mức độ phù hợp.</p> <p>C9.2: Sáng tác được các loại văn bản văn học trong chương trình Ngữ văn phổ thông.</p> <p>C9.3: Chuyển thể được văn bản văn học sang các loại hình nghệ thuật khác theo yêu cầu của chương trình Ngữ văn phổ thông.</p>

Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
C10	C10.1: Hoàn thành được một đề tài khoa học thuộc chuyên ngành ngôn ngữ, văn học hoặc gắn với thực tiễn giảng dạy Ngữ văn ở phổ thông.
C11	C11.1: Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học Ngữ văn. C11.2: Thực hiện được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học Ngữ văn. C11.3: Đánh giá được hiệu quả của hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường trung học.
C12	C12.1: Phân tích, lí giải được các nội dung kiến thức nền tảng của đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn. C12.2: Thiết kế và sử dụng được một số công cụ kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn. C12.3: Xây dựng, thực hiện được kế hoạch kiểm tra, đánh giá và xử lí, phản hồi kết quả đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn.
C13	C13.1: Đánh giá được chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. C13.2: Điều chỉnh được cấu trúc nội dung dạy học trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn và đề xuất được nội dung dạy học môn Ngữ văn phù hợp mục tiêu giáo dục, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường. C13.3: Đề xuất được các nội dung giáo dục địa phương môn Ngữ văn phù hợp với mục tiêu giáo dục, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường.
C14	C14.1: Thiết kế được hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho HS trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. C14.2: Tổ chức được hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho HS trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

3. Chuẩn đầu vào

Tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT về ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Giáo dục đại cương <i>(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)</i>	22
I.1	Giáo dục chính trị	11
I.2	Kiến thức đại cương	04
I.3	Ngoại ngữ	07
I.4	Giáo dục thể chất	03

II	Giáo dục chuyên ngành	113
II.1	Cơ sở ngành/nhóm ngành	08
II.2	Chuyên ngành	63
	- <i>Bắt buộc</i>	43
	- <i>Tự chọn</i>	20
II.3	Nghiệp vụ sư phạm	35
	- <i>Bắt buộc</i>	31
	- <i>Tự chọn</i>	04
II.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế	07
	TỔNG	135

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy. Thời gian lên lớp trực tiếp

(6) **Học tập hợp tác:** Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lí giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
1	Triết học Mác -Lênin	CT111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CT112	2	21	18			61	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	2	21	18			61	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	2	21	18			61	
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CT115	2	21	18			61	
I.2 Kiến thức đại cương									
6	Pháp luật đại cương	PL101	2	15	30			55	
7	Tin học	TH101	2	15	15	15		55	
I.3 Ngoại ngữ									
8	Tiếng Anh B1.1	TA101	3	30	15	15		90	
9	Tiếng Anh B1.2	TA102	2	15	15	15		55	
10	Tiếng Anh B1.3	TA103	2	15	15	15		55	
I.4 Giáo dục thể chất									
11	Giáo dục thể chất 1	TC101	1			30		20	
12	Giáo dục thể chất 2	TC102	1			30		20	
13	Giáo dục thể chất 3	TC103	1			30		20	
II Giáo dục chuyên ngành			113						
II.1 Cơ sở ngành			08						
14	Cơ sở văn hoá Việt Nam	VH201	2	15	15	15		55	
15	Mỹ học đại cương	VH833	2	15	15	15		55	
16	Văn bản Hán Nôm	VH802	2	15	15	15		55	
17	Cơ sở ngôn ngữ học	VH302	2	15	15	15		55	
II.2 Chuyên ngành			63						
<i>Bắt buộc</i>			43						
18	Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học	NV101	3	30	15	15		90	
19	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết XIX và định hướng dạy học	NV102	3	30	15	15		90	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
20	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng dạy học	NV103	2	15	15	15		55	
21	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng dạy học	NV104	2	15	15	15		55	
22	Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học	NV105	2	15	15	15		55	
23	Văn học phương Đông và định hướng dạy học	NV106	3	30	15	15		90	
24	Văn học phương Tây - Mĩ La tinh và định hướng dạy học	NV107	3	30	15	15		90	
25	Văn học Nga và định hướng dạy học	NV108	2	15	15	15		55	
26	Bản chất và đặc trưng văn học	VH805	2	15	15	15		55	
27	Văn bản, tác phẩm và thể loại văn học	NV109	3	30	15	15		90	
28	Tiến trình văn học	NV110	2	15	15	15		55	
29	Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	VH412	2	15	15	15		55	
30	Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông	VH413	2	15	15	15		55	
31	Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	NV111	2	15	15	15		55	
32	Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	VH415	2	15	15	15		55	
33	Văn bản - đọc hiểu và tạo lập	NV230	3	30	15	15		90	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
34	Chuyên thể tác phẩm văn học trong nhà trường	NV112	2	15	15	15		55	
35	Ngoại ngữ 4 (Tiếng Anh chuyên ngành)	VH454	2	15	15	15		55	
	<i>Tự chọn</i>		20						
	Tự chọn 1: Chuyên đề Văn học Việt Nam (Chọn 02 trong số 06 học phần sau với tổng thời lượng là 05TC)		05						
36	Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam	NV201	3	30	15	15		90	
37	Đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam	NV210	3	30	15	15		90	
38	Tiếp nhận tác phẩm văn học chữ Hán ở nhà trường phổ thông	NV204	3	30	15	15		90	
39	Đọc hiểu văn bản thơ Nôm Đường luật	NV205	2	15	15	15		55	
40	Đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930- 1945	VH507	2	15	15	15		55	
41	Đọc hiểu văn bản thơ Việt Nam giai đoạn sau 1975	NV207	2	15	15	15		55	
	Tự chọn 2: Chuyên đề Ngôn ngữ (Chọn 02 trong số 07 học phần sau với tổng thời lượng là 05 TC)		05						
42	Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ	NV209	3	30	15	15		90	
43	Kĩ năng tạo lập các kiểu văn bản	NV208	3	30	15	15		90	
44	Phát triển kĩ năng giao tiếp bằng tiếng Việt	NV210	3	30	15	15		90	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
45	Độc hiểu văn bản đa phương thức	NV231	2	15	15	15		55	
46	Từ Hán - Việt và dạy học từ Hán Việt trong nhà trường	NV213	2	15	15	15		55	
47	Ngôn ngữ đối chiếu	VH453	2	15	15	15		55	
48	Tiếng Việt cho người nước ngoài	NV212	2	15	15	15		55	
	Tự chọn 3: Chuyên đề Lí luận văn học (Chọn 02 trong số 06 học phần sau với tổng thời lượng là 05TC)		05						
49	Mã hóa và giải mã kí hiệu trong văn học	NV234	3	30	15	15		90	
50	Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học	NV214	3	30	15	15		90	
51	Phê bình văn học và thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông	NV221	2	15	15	15		55	
52	Tiếp nhận tác phẩm kịch trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV219	2	15	15	15		55	
53	Tiếp nhận tác phẩm thơ trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV217	2	15	15	15		55	
54	Tiếp nhận tác phẩm truyện và kí trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV218	3	30	15	15		90	
	Tự chọn 4: Chuyên đề Văn học nước ngoài (Chọn 02 trong 06 học phần sau với tổng thời lượng là 05 TC)		05						

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
55	Độc hiểu văn bản trữ tình phương Đông	NV222	3	30	15	15		90	
56	Độc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây	NV223	3	30	15	15		90	
57	Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mỹ	NV232	3	30	15	15		90	
58	Nghiên cứu và giảng dạy thơ Haiku	NV233	2	15	15	15		55	
59	Nghiên cứu và giảng dạy truyện ngắn A.P.Sê-khốp	NV226	2	15	15	15		55	
60	Tiểu thuyết đương đại Trung Quốc	VH514	2	15	15	15		55	
II.3	Nghiệp vụ sư phạm		35						
	<i>Bắt buộc</i>		31						
61	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15	30			55	
62	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15	30			55	
63	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15	30			55	
64	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15	30			55	
65	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyên ngành văn học, ngôn ngữ	NV306	2	15	15	15		55	
66	Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông	NV301	2	15	15	15		55	
67	Phương pháp dạy học đọc hiểu	NV302	2	15	15	15		55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
68	Phương pháp dạy viết	NV303	2	15	15	15		55	
69	Phương pháp dạy nói-nghe	NV304	2	15	15	15		55	
70	Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn	NV305	2	15	15	15		55	
71	Thực hành Sư phạm 1 (Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp)	RN01	01			30		20	
72	Thực hành Sư phạm 2 (Tổ chức các hoạt động giáo dục)	RN02	01			30		20	
73	Thực hành Sư phạm 3 (Dạy học Ngữ văn)	NV502	02			60		40	
74	Thực tập sư phạm 1	NV503	03				150		
75	Thực tập sư phạm 2	NV504	04				200		
	Tự chọn 5: Nghiệp vụ sư phạm (Mỗi nhóm chọn 01 học phần)		04						
<i>Nhóm 1: Các học phần PPDH Ngữ văn</i>									
76	Dạy học các chuyên đề học tập ở THPT	NV311	2	15	15	15		55	
77	Dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn	NV235	2	15	15	15		55	
78	Đổi mới đánh giá trong môn Ngữ văn theo yêu cầu của PISA	NV316	2	15	15	15		55	
79	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, trải nghiệm hướng nghiệp trong môn Ngữ văn ở trường trung học	NV236	2	15	15	15		55	
80	Sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học trong dạy học Ngữ văn	NV237	2	15	15	15		55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
<i>Nhóm 2: Các học phần Tâm lý-Giáo dục</i>									
81	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học	TL503	2	15	15	15		55	
82	Tham vấn học đường	TL504	2	15	15	15		55	
83	Giao tiếp sư phạm	TL505	2	15	15	15		55	
84	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	GD503	2	15	15	15		55	
85	Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên	GD504	2	15	15	15		55	
86	Tâm lý học giới tính	TL506	2	15	15	15		55	
II.4	<i>Khoá luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế</i>								
II.4.1	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	NV801	7					350	
II.4.2	<i>Các học phần thay thế (Mỗi nhóm chọn 01 học phần)</i>								
<i>Nhóm 1: Học phần chuyên ngành</i>		3							
87	Tiếp cận tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông từ các phạm trù thẩm mỹ	NV216	3	30	15	15		90	
88	Văn học dịch và lựa chọn văn bản văn học dịch trong nhà trường phổ thông	NV225		30	15	15		90	
89	Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam hiện đại	NV203	3	30	15	15		90	
90	Từ tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	NV403	3	30	15	15		90	
<i>Nhóm 2: Học phần nghiệp vụ sư phạm</i>									

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
91	Phát triển năng lực đọc hiểu và tạo lập văn bản qua hệ thống phiếu học tập	NV401	4	30	30	30		110	
92	Ứng dụng Công nghệ thông tin vào dạy học và đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn	NV402	4	30	30	30		110	
TỔNG CỘNG:			135						

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra													
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14
CT111	T													
CT112	T													
CT113	T													
CT103	T													
CT115	T													
PL101	T													
TH101		T												
TA101			T											
TA102			T											
TA103			T											
TC101				T										
TC102				T										
TC103				T										
VH201								T						
VH833								T	I					
VH802						T				I	I			
VH302						T	T			I				
NV101								T	T	I	I			

Học phần	Chuẩn đầu ra													
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14
NV102								T	T	I	I			
NV103								T	T	I	I			
NV104								T	T	I	I			
NV105								T	T	I	I			
NV106								T	T	I	I			
NV107								T	T	I	I			
NV108								T	T	I	I			
VH805								T	T	I				
NV109								T	T	I				
NV110								T	T	I				
VH412						T	T			I	I			
VH413						T	T			I	I			
NV111						T	T			I	I			
VH415						T	T			I	I			
NV230						T	T			I	I			
NV112									T					I
VH454			U			T								
NV201								TU		T	I			
NV210								TU		T	I			
NV204								TU		T	I			
NV205								TU		T	I			
VH507								TU		T	I			
NV207								TU		T	I			
NV209						U		TU		T	I			
NV208							T			T	I			
NV210							T			I	I			
NV231		I				TU				T	I			
NV213						TU				T	I			
VH453						TU				T				
NV212						T								
NV234								TU		T				
NV214								TU		T	I			
NV221									TU	T	I			
NV219								TU		T	I			
NV217								TU		T	I			
NV218								TU		T	I			

Học phần	Chuẩn đầu ra													
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14
NV222								TU		T	I			
NV223								TU		T	I			
NV232								TU		T	I			
NV233								TU		T	I			
NV226								TU		T	I			
VH514								TU		T				
TL501					T						I	I		I
TL502					T						I	I		I
GD501					T						I	I	I	I
GD502					T						I	I	I	I
NV306		I				U	U	U		T				
NV301		I			U						I	I	T	T
NV302		I			U	U		U			T			
NV303		I			U		U				T			
NV304		I			U		U				T			
NV305		I			U							T		
RN01		I			T									
RN02		I			T									
NV502		I			U						T	T	T	T
NV503		I			T						T	T	T	T
NV504		I			T						T	T	T	T
NV311					U						T			
NV235					U						T			
NV316					U							T		
NV236					U									T
NV237					T						I	I	I	
TL503					T									T
TL504					T									T
TL505					T									
GD 503					T									T
GD504					T									
TL506					T									T
NV216								T			I			
NV225								T			I			
NV203								T			I			
NV403						T	T							

Học phần	Chuẩn đầu ra													
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14
NV401					U						T			
NV402		T			U						T	T		

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

Mã học phần	Năm, học kỳ							
	I		II		III		IV	
	1	2	3	4	5	6	7	8
CT111	03							
TA101	03							
VH302	02							
VH201	02							
VH833	02							
VH802	02							
NV101	03							
TC101	01							
Tổng cộng kì 1	18							
CT112		02						
TA102		02						
PL101		02						
TH101		02						
TL501		02						
GD501		02						
VH412		02						
NV102		03						
TC102		01						
Tổng cộng kỳ 2:		18						
CT113			02					
TA103			02					
TL502			02					
GD502			02					
NV103			02					
NV106			03					
NV230			03					
NV301			02					
TC103			01					
Tổng cộng kỳ 3:			19					

CT103				02				
VH805				02				
NV104				02				
VH413				02				
NV107				03				
NV302				02				
NV303				02				
NV305				02				
RN01				01				
Tổng cộng kỳ 4:				18				
CT115					02			
NV105					02			
NV108					02			
NV109					03			
NV111					02			
NV304					02			
NV306					02			
NV503					03			
Tổng cộng kỳ 5:				18				
NV110						02		
VH415						02		
<i>Tự chọn 1</i>						03		
NV201						03		
NV210						03		
NV204						03		
<i>Tự chọn 2</i>						03		
NV209						03		
NV208						03		
NV210						03		
<i>Tự chọn 3</i>						03		
NV234						03		
NV214						03		
NV218						03		
<i>Tự chọn 4</i>						03		
NV222						03		
NV223						03		
NV232						03		
<i>Tự chọn 5</i>						02		

NV311						02		
NV235						02		
NV316						02		
NV236						02		
NV237						02		
Tổng cộng kỳ 6:						18		
VH454							03	
NV112							02	
RN02							01	
NV502							02	
<i>Tự chọn 1</i>							02	
NV205							02	
VH507							02	
NV207							02	
<i>Tự chọn 2</i>							02	
NV231							02	
NV213							02	
VH453							02	
NV212							02	
<i>Tự chọn 3</i>							02	
NV221							02	
NV219							02	
NV217							02	
<i>Tự chọn 4</i>							02	
NV233							02	
NV226							02	
VH514							02	
<i>Tự chọn 5</i>							02	
TL503							02	
TL504							02	
TL505							02	
GD503							02	
GD504							02	
TL506							02	
Tổng cộng kỳ 7:						18		
NV504								04
NV801								07
<i>Tự chọn (nhóm 1)</i>								03

NV21								03
NV225								03
NV203								03
NV403								03
<i>Tự chọn (nhóm 2)</i>								04
NV401								04
NV402								04
Tổng cộng kỳ 8:								11

10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. *Triết học Mác - Lênin (03 tín chỉ)*

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lí luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

10.2. *Kinh tế chính trị Mác - Lênin (02 tín chỉ)*

Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác – Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Môn học là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin.

10.3. *Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)*

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lí luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. *Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)*

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lí tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)*

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lí luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Môn học có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lí luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lí luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lí trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Tin học (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học bao gồm: kiến thức cơ bản về máy tính; kiến thức về mạng máy tính và Internet; kiến thức và kĩ năng làm việc với các ứng dụng văn phòng.

10.8. Tiếng Anh B1.1 (3 tín chỉ)

Phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông; củng cố và nâng cao vốn từ vựng.

10.9. Tiếng Anh B1.2 (2 tín chỉ)

Nắm được kiến thức ngữ pháp cơ bản, kiến thức đất nước học, phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ.

10.10. Tiếng Anh B1.3 (2 tín chỉ)

Nắm vững những kiến thức cơ bản của tiếng Anh và có thể truyền đạt những nhu cầu đơn giản và cơ bản. Có thể hiểu các câu và cấu trúc thông dụng về các lĩnh vực liên quan trực tiếp nhất. Có thể giao tiếp trong các công việc đơn giản và lặp lại đòi hỏi việc trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc và lặp lại. Có thể mô tả bằng từ ngữ đơn giản các khía cạnh về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

10.11. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lí thuyết và thực hành:

- Phần lí thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y - Sinh học TĐTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.
- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng:
 - + Thực hành các nội dung thể dục: Các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục.
 - + Thực hành nội dung chạy cự ly trung bình.
 - + Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.12. Giáo dục thể chất 2, giáo dục thể chất 3 (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lí luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y - sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lí thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.13. Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 2 tín chỉ; học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa như: các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; đặc điểm của văn hóa Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử và không gian văn hóa Việt Nam; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay... Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: *Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học*, *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX và định hướng dạy học*.

10.14. Mĩ học đại cương (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề quan trọng của mĩ học bao gồm khách thể thẩm mĩ, chủ thể thẩm mĩ, nghệ thuật. Trên cơ sở đó, học phần hỗ trợ lực cho việc đọc hiểu tác phẩm văn học ở trường phổ thông từ các phạm trù thẩm mĩ. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: *Văn học Việt Nam*, *Văn học nước ngoài*, *Phương pháp dạy học Ngữ văn*, *hệ thống các chuyên đề về nghiên cứu và giảng dạy văn học*...

10.15. Văn bản Hán Nôm (02 tín chỉ)

Học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa như: các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa; đặc điểm của văn hóa Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử và không gian văn hóa Việt Nam; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay... Học phần có quan hệ với các học phần: *Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học*, *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX và định hướng dạy học*.

10.16. Cơ sở ngôn ngữ học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức tổng quan về ngôn ngữ học (bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của tín hiệu ngôn ngữ, nguồn gốc của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc và loại hình...) và các phân ngành quan trọng của ngôn ngữ học (ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học, ngữ dụng học). Từ đó, giúp người học vận dụng thành thạo những tri thức về ngôn ngữ học để lí giải, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn*, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông*, *Ngữ pháp tiếng Việt*, *ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn*.

10.17. Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học (03 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 03 tín chỉ với các nội dung chính: giới thiệu những kiến thức lí luận cơ bản về văn học dân gian, các phương diện nổi bật của các thể loại văn học dân gian Việt Nam... Học phần trang bị cho người học các đơn vị kiến thức và kĩ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể văn học dân gian ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam* trong Chương trình.

10.18. Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX và định hướng dạy học (03 tín chỉ)

Học phần khái quát về văn học Việt Nam từ thế kỷ đến hết thế kỷ XIX, bao gồm: các khái niệm cơ bản, phân kỳ, đặc điểm lịch sử, xã hội, tư tưởng, đặc trưng văn học, hệ thống thể loại... Đồng thời, đi sâu tìm hiểu các giai đoạn của văn học trung đại Việt Nam trên các phương diện: đặc điểm văn học, tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần: *Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn học dân gian và định hướng dạy học, Đọc hiểu văn bản văn học trung đại*

10.19. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 và định hướng dạy học (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, gồm 2 tín chỉ với các nội dung chính sau: trang bị cho sinh viên những nội dung sau: kiến thức khái quát về văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945, phong cách nghệ thuật cùng những đóng góp của các tác giả tiêu biểu đối với sự vận động của văn học dân tộc. Học phần trang bị cho người học những kĩ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn văn học này ở trường phổ thông.

10.20. Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng dạy học (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản và toàn diện về văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975, bao gồm: quá trình vận động, phát triển, đặc điểm và thành tựu chủ yếu, tác giả và thể loại tiêu biểu. Từ đó, người học hiểu và trân trọng giá trị tinh thần của dân tộc; được bồi dưỡng lòng yêu nước và tình yêu tiếng Việt. Môn học còn giúp người học hình thành và phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975. Môn học có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng dạy học, Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học*

10.21. Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản và toàn diện về văn học Việt Nam giai đoạn sau 1975, bao gồm: quá trình vận động, phát triển, đặc điểm và thành tựu chủ yếu, tác giả và thể loại tiêu biểu. Từ đó, người học hiểu và trân trọng giá trị tinh thần của dân tộc; được bồi dưỡng lòng yêu nước và tình yêu tiếng Việt. Học phần còn giúp người học hình thành và phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam giai đoạn sau 1975. Học phần có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: *Văn học Việt*

Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng dạy học, Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng dạy học,...

10.22. Văn học phương Đông và định hướng dạy học (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về tiến trình lịch sử văn học phương Đông (các quốc gia: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản...) từ cổ đại đến hiện đại; chỉ ra các đặc trưng cơ bản và những thành tựu, đóng góp của văn học phương Đông đối với văn học thế giới. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và định hướng dạy học về một số tác gia, tác phẩm tiêu biểu trong nền văn học phương Đông (Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản), đặc biệt là những tác gia và tác phẩm được chọn giảng dạy trong nhà trường. Học phần phát triển năng lực tiếp nhận, thẩm bình, chuyển thể văn học phương Đông. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với các học phần: *Đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông. Nghiên cứu và giảng dạy thơ Haiku, Tiểu thuyết đương đại Trung Quốc.*

10.23. Văn học phương Tây - Mỹ La tinh và định hướng dạy học (03 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 03 tín chỉ với các nội dung chính: Khái quát về văn học phương Tây, Văn học cổ đại Hy Lạp, Văn học thời đại Phục Hưng, Văn học Phương Tây các thế kỉ XVII, XVIII, XIX, XX, và Văn học Mỹ Latinh. Học phần trang bị cho người học các đơn vị kiến thức và kĩ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể văn học phương Tây và Mỹ Latinh ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với các học phần: *Đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây, Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mỹ*, các môn học của học phần văn học Phương Đông trong chương trình ngành Cử nhân Sư phạm Ngữ văn; có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT môn Ngữ văn mới (năm 2018).

10.24. Văn học Nga và định hướng dạy học (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ với các nội dung chính: giới thiệu tiến trình lịch sử văn học Nga thế kỷ XIX và thế kỷ XX; các trào lưu, khuynh hướng và phương pháp sáng tác; một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác gia, tác phẩm văn học Nga; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học, thẩm bình và chuyển thể các tác phẩm văn học Nga ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ gần gũi với học phần *Nghiên cứu và định hướng dạy học truyện ngắn A. Chekhov trong nhà trường*, có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT môn Ngữ văn mới (năm 2018).

10.25. Bản chất và đặc trưng văn học (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ. *Bản chất và đặc trưng văn học* là phần kiến thức mang tính cơ sở của chương trình *Lí luận văn học* ở bậc đại học. Học phần này cung cấp một hệ thống các khái niệm và phạm trù lí luận phản ánh bản chất, đặc trưng của văn học vừa với tư cách một hình thái ý thức xã hội đặc thù (hình thái ý thức xã hội thẩm mỹ), vừa với tư cách một loại hình nghệ thuật tiêu biểu (nghệ thuật ngôn từ): tương quan văn học và đời sống, văn học nghệ thuật và các hình thái ý thức xã hội khác; đối tượng và nội dung đặc thù của văn học; phương thức khai thác nghệ thuật

đặc trưng của văn học và hình tượng nghệ thuật; hệ thống các chức năng - giá trị của văn học; văn học với tư cách nghệ thuật ngôn từ; nhà văn, quá trình sáng tác và sự tiếp nhận văn học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần của Văn học Việt Nam và Văn học nước ngoài.

10.26. Văn bản, tác phẩm và thể loại văn học (03 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 03 tín chỉ. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn bản, tác phẩm và đặc trưng của các thể loại văn học. Học phần trang bị không chỉ kiến thức mà còn cả kỹ năng phục vụ trực tiếp cho việc dạy đọc hiểu văn bản văn học ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học.

10.27. Tiến trình văn học (03 tín chỉ)

Văn học không phải là một thực thể tĩnh tại, bất biến mà luôn luôn tồn tại trong hình thái tiến trình. Môn học Tiến trình văn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tiến trình văn học và hình thái biểu hiện của nó qua các trào lưu, kiểu sáng tác, phong cách sáng tác. Các kiến thức, khái niệm công cụ có thể giúp sinh viên có những điểm tựa lí thuyết để nghiên cứu các hiện tượng văn học cụ thể. Môn học có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học..

10.28. Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn (02 tín chỉ)

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ âm học và âm vị học như: Phương pháp nghiên cứu của Ngữ âm học nói chung, Ngữ âm học tiếng Việt nói riêng; Âm tiết tiếng Việt và sự biến hóa ngữ âm; âm tố và phân loại âm tố tiếng Việt; Hệ thống âm vị tiếng Việt: tiêu chí nhận diện, quy luật phân bố, quy luật biến thể, chữ viết của hệ thống âm vị tiếng Việt; Cơ sở tạo nên hệ thống chữ viết và chính tả tiếng Việt; Vị trí của phân môn ngữ âm trong chương trình phổ thông; Vấn đề dạy và học ngữ âm trong chương trình phổ thông; Nội dung dạy học ngữ âm chương trình Ngữ văn THPT. Qua đó, người học vận dụng những kiến thức ngữ âm để phát hiện, lí giải những hiện tượng ngữ âm trong thực tế sử dụng và trong giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. Môn học có liên quan trực tiếp đến các môn học khác trong chương trình ngành CNSP Ngữ văn như: *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn...*; có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT Ngữ văn mới (2018).

10.29. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản về từ tiếng Việt, nghĩa của từ, các quan hệ của từ trong hệ thống từ vựng; phát hiện và lí giải được những sự sáng tạo về cách sử dụng từ ngữ trong văn bản. Từ đó, sinh viên biết vận dụng những tri thức về từ

vung vào tổ chức các hoạt động dạy học cũng như biết sử dụng phương pháp hệ thống động vào hoạt động dạy học từ tiếng Việt. Học phần có vai trò là một trong ba bộ môn cơ bản của ngôn ngữ học truyền thống vì thế nó có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học khác như: *Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn; Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn; Từ Hán – Việt và dạy học từ Hán Việt trong nhà trường, Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ.*

10.30. Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngữ pháp: từ loại, cụm từ, câu, văn bản, diễn ngôn; những vấn đề cơ bản trong nghiên cứu ngữ dụng học như: vấn đề quy chiếu, lí thuyết lập luận cũng như các quy tắc giao tiếp, nghĩa tường minh và hàm ẩn trong ngôn ngữ, các kiểu hành vi ngôn ngữ... Trên cơ sở đó nhận diện, phân tích được các bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa - ngữ dụng của các đơn vị từ, cụm từ, câu, phân tích được tính liên kết và mạch lạc trong văn bản - diễn ngôn; nhận diện và xác định được các hiện tượng quy chiếu, các kiểu hành vi ngôn ngữ, phân biệt được tiền giả định, hàm ẩn hội thoại và hàm ẩn nghĩa trong câu, phân tích được cách tổ chức lập luận cũng như các quy tắc được sử dụng trong giao tiếp. Những kiến thức của học phần sẽ giúp sinh viên ứng dụng việc giảng dạy Ngữ văn trong chương trình phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: *Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn.*

10.31. Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn (02 tín chỉ)

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về các phong cách chức năng ngôn ngữ, các phương tiện diễn cảm và biện pháp tu từ tiếng Việt. Qua môn học, người học được rèn luyện các kĩ năng nhận diện và phân tích hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp tu từ, kĩ năng xây dựng các văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ khác nhau và sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả. Môn học có liên quan trực tiếp đến các môn học khác trong chương trình ngành CNSP Ngữ văn như: *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn...*; có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT Ngữ văn mới (2018).

10.32. Văn bản – đọc hiểu và tạo lập (03 tín chỉ)

Học phần cung cấp những tri thức tổng quan về văn bản (các đặc trưng của văn bản, các loại văn bản), về đọc hiểu văn bản (vai trò của đọc hiểu trong đời sống; những yếu tố ảnh hưởng trong quá trình đọc hiểu, quy trình đọc hiểu, chiến thuật đọc hiểu...), về tạo lập văn bản (vai trò và tầm quan trọng của tạo lập văn bản, quy trình của tạo lập văn bản, các yếu tố ảnh hưởng đến tạo lập văn bản...). Trên cơ sở đó, người học vận dụng những tri thức đã học để đọc hiểu, tạo lập các kiểu văn bản; vận dụng thành thạo những tri thức về

đọc hiểu và tạo lập văn bản để thiết kế bài giảng, tổ chức hoạt động dạy học đọc hiểu và tạo lập văn bản trong chương trình Ngữ văn THPT. Học phần có liên quan trực tiếp đến các học phần khác trong chương trình ngành CNSP Ngữ văn như: *Kĩ năng tạo lập văn bản, Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ*.

10.33. Chuyển thể tác phẩm văn học trong nhà trường (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp các khái niệm về vấn đề chuyển thể, chuyển thể tác phẩm văn học. Trên cơ sở hệ thống lí thuyết đã cung cấp, học phần giúp người học phát triển năng lực chuyển thể các văn bản văn học trong nhà trường sang các loại hình nghệ thuật khác. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với các học phần thuộc chuyên ngành văn học trong chương trình.

10.34. Ngoại ngữ 4 (Tiếng Anh chuyên ngành) (03 tín chỉ)

Môn học tập trung vào việc hình thành và phát triển cho sinh viên vốn từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Ngữ văn, giúp sinh viên đọc hiểu và dịch được nội dung chính của các bài báo khoa học. Giúp sinh viên hình thành kĩ năng lập đề cương viết bài báo khoa học bằng tiếng Anh và tham gia được các hội thảo khoa học chuyên ngành sử dụng bằng tiếng Anh. Từ đó, sinh viên có nền tảng và kiến thức để tiếp cận, học tập nâng cao trình độ về chuyên môn cũng như tiếng Anh chuyên ngành. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: *Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, tiếng Anh 1, 2, 3*.

10.35. Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 03 tín chỉ, với các nội dung cụ thể bao gồm các tri thức đọc hiểu về văn bản văn học dân gian qua các phương diện cơ bản như thể loại, tác phẩm... Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu, xây dựng được quy trình đọc hiểu văn bản văn học dân gian và định hướng nghiên cứu về đọc hiểu văn bản văn học dân gian ở nhà trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học* trong Chương trình.

10.36. Đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 03 tín chỉ, với các nội dung cụ thể bao gồm các tri thức đọc hiểu về văn bản văn học trung đại Việt Nam qua các phương diện cơ bản như thể loại, tác phẩm... Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu, xây dựng được quy trình đọc hiểu văn bản văn học trung đại. Học phần còn có định hướng nghiên cứu về đọc hiểu văn bản văn học trung đại ở nhà trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX và định hướng dạy học*.

10.37. Tiếp nhận tác phẩm văn học chữ Hán ở nhà trường phổ thông (03 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 03 tín chỉ. Qua học phần, sinh viên được tích lũy hệ thống tri thức về các văn bản thơ ca và văn biền ngẫu viết

bằng chữ Hán hiện đang được giảng dạy trong nhà trường phổ thông. Qua việc nắm bắt về ngôn ngữ, văn tự của văn bản, sinh viên sẽ sử dụng các thao tác minh giải văn bản để tiếp nhận tác phẩm từ nguyên tác chữ Hán. Từ đó, ứng dụng vào nghiên cứu và dạy học văn bản văn học viết bằng chữ Hán, chữ Nôm trong chương trình Ngữ văn PT. Môn học này có liên quan trực tiếp với các môn học như: *Văn bản Hán Nôm, Văn học phương Đông và định hướng tiếp nhận, Văn học Việt Nam trung đại và định hướng tiếp nhận, Phương pháp dạy học Ngữ văn,...*

10.38. Đọc hiểu văn bản thơ Nôm Đường luật (02 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 02 tín chỉ, với các nội dung cụ thể bao gồm các tri thức đọc hiểu thơ Nôm Đường luật trong văn học trung đại Việt Nam. Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu từ đó xây dựng được quy trình đọc hiểu thơ Nôm Đường luật và áp dụng đọc hiểu các văn bản thơ Nôm Đường luật có trong chương trình Ngữ văn trung học. Học phần còn có định hướng nghiên cứu về đọc hiểu thơ Nôm Đường luật trong văn học trung đại Việt Nam. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX và định hướng dạy học* trong Chương trình.

10.39. Đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930-1945 (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ; học phần trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức về đặc trưng văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930- 1945. Từ đó, người học có kiến thức và kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học đọc hiểu, thẩm bình và chuyển thể văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930-1945 ở trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với học phần: *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 và định hướng dạy học*.

10.40. Đọc hiểu văn bản thơ Việt Nam giai đoạn sau 1975 (02 tín chỉ)

Sinh viên hiểu đặc trưng thể loại và giải thích được quy luật vận động của thơ Việt Nam sau 1975 trong tiến trình văn học dân tộc và xu thế hội nhập của thế giới. Từ đó, người học hiểu và trân trọng những giá trị tinh thần của dân tộc; được bồi dưỡng lòng yêu nước và tình yêu tiếng Việt. Học phần còn giúp người học ứng dụng vào đọc hiểu và phát triển năng lực dạy học đọc hiểu hệ thống văn bản thơ Việt Nam sau 1975. Học phần có quan hệ trực tiếp với môn Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học.

10.41. Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức khoa học và hệ thống về cách tiếp cận văn bản từ góc độ ngôn ngữ. Học phần cũng rèn luyện cho người học kỹ năng nhận diện và phân tích hiệu quả sử dụng các phương diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách học, ngữ dụng học) trong ba loại văn bản: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Từ đó, giúp người học vận dụng những hiểu biết về đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ để tổ chức các hoạt động dạy học đọc hiểu trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác trong chương trình đào tạo như *Văn*

bản – đọc hiểu và tạo lập, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông.

10.42. Kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản (03 tín chỉ)

Môn học cung cấp những kiến thức về đặc điểm sáu kiểu loại văn bản, quy trình tạo lập các kiểu văn bản. Qua môn học, người học vận dụng thành thạo quy trình tạo lập các kiểu văn bản để viết các loại văn bản theo yêu cầu và viết tự do, vận dụng những tri thức về văn bản, quy trình tạo lập các kiểu văn bản để thiết kế bài học và tổ chức hoạt động dạy học tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông. Môn học có liên quan trực tiếp đến các môn học khác trong chương trình ngành CNSP Ngữ văn như: *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn. ...*; có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT Ngữ văn mới (2018).

10.43. Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về về giao tiếp, vai trò, mục đích, ý nghĩa của giao tiếp, thấy được các nhân tố chi phối một sự kiện giao tiếp, đặc trưng văn hoá và tư duy trong giao tiếp của người Việt, cách lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp có hiệu quả. Học phần cũng rèn luyện cho người học một số kỹ năng giao tiếp như kỹ năng nói, kỹ năng nghe, kỹ năng tiếp nhận văn bản, từ đó giúp người học biết xây dựng chiến lược giao tiếp, kế hoạch giao tiếp và làm chủ các tình thế giao tiếp trong môi trường sư phạm cũng như ngoài xã hội. Từ những hiểu biết đó, người học có thể vận dụng vào hoạt động dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn *Văn bản – đọc hiểu và tạo lập, Kỹ năng tạo lập văn bản.*

10.44. Đọc hiểu văn bản đa phương thức (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về văn bản đa phương thức, phân biệt văn bản đơn phương thức và văn bản đa phương thức, đặc điểm của văn bản đa phương thức và các biện pháp đọc hiểu văn bản đa phương thức. Từ những hiểu biết về văn bản đa phương thức và biện pháp đọc hiểu văn bản đa phương thức, học phần rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu các loại văn bản đa phương thức, từ đó có thể vận dụng vào đọc hiểu văn bản đa phương thức trong thực tiễn giao tiếp hàng ngày. Đồng thời có thể vận dụng vào thực tiễn dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông, góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn *Văn bản – đọc hiểu và tạo lập, Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ.*

10.45. Từ Hán Việt và dạy học từ Hán Việt trong nhà trường (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán Việt, đặc điểm của từ Hán Việt, các cách thức mượn từ Hán Việt, quan điểm chuẩn hóa và giữ gìn sự trong sáng về mặt từ ngữ đối với khu vực từ Hán Việt. Đồng thời, học phần cũng giúp người học rèn luyện kỹ năng nhận diện, mở rộng và sử dụng từ Hán Việt, kỹ năng dùng

từ Hán Việt đúng nghĩa, đúng chỗ, đúng kiểu cấu tạo, dùng từ Hán Việt trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ Hán Việt trong văn bản. Từ đó, người học vận dụng những tri thức về từ Hán Việt để tổ chức hoạt động dạy học từ Hán Việt góp phần nâng cao năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Cơ sở ngôn ngữ học, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông...*

10.46. Ngôn ngữ đối chiếu (02 tín chỉ)

Học phần giúp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và phương pháp đối chiếu ngôn ngữ, các đồng nhất và khác biệt của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt và tiếng Anh; hiểu, trình bày, mô tả được các cấp độ đối chiếu ngôn ngữ (đối chiếu ngữ âm, đối chiếu từ vựng, đối chiếu ngữ pháp). Trên cơ sở đó vận dụng tri thức đã học để lí giải, phân tích các lỗi giao thoa ngôn ngữ trong thực tế sử dụng tiếng Việt của người nước ngoài hoặc thực tế sử dụng ngoại ngữ của người Việt. Bên cạnh đó, học phần còn rèn luyện kĩ năng phân tích các ngữ liệu ngôn ngữ và các thủ pháp đối chiếu ngôn ngữ, kĩ năng sử dụng chuẩn mực tiếng Việt trong mọi lĩnh vực của hoạt động giao tiếp. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: *Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn.*

10.47. Tiếng Việt cho người nước ngoài (02 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có những kiến thức ngôn ngữ học về tiếng Việt và tri thức văn hóa của người Việt vào giảng dạy nội dung ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Việt, giúp người nước ngoài có thể hiểu và giao tiếp bằng tiếng Việt một cách nhanh chóng và hiệu quả. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp cho sinh viên có kĩ năng luyện cho người học tiếng Việt các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; biết nhận diện và chữa các lỗi của người nước ngoài khi học tiếng Việt: lỗi phát âm, lỗi dùng từ, lỗi chính tả và lỗi ngữ pháp. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình như: *Cơ sở ngôn ngữ học, Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn, Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn.*

10.48. Mã hóa và giải mã kí hiệu trong văn học (03 tín chỉ)

Văn học là một phương tiện giao tiếp giữa người với người. Do đó, nó cũng được xem là một hệ thống kí hiệu. Hệ thống kí hiệu này bao gồm trong đó những hệ thống nhỏ hơn như kí hiệu ngôn ngữ, kí hiệu hình tượng... Học phần này nhằm hướng tới xem sáng tạo văn học như sự lập mã kí hiệu văn học và tiếp nhận văn học như là sự giải mã kí hiệu văn học. Giữa sự lập mã và giải mã có mối quan hệ hết sức chặt chẽ. Học phần này có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần thuộc các bộ môn *Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài và ngôn ngữ.*

10.49. Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học (03 tín chỉ)

Học phần này đi vào một phần lí thuyết hiện đại của lí luận văn học là mỹ học tiếp nhận. Trước đây, khi nghiên cứu văn học, người ta chưa phát hiện ra vai trò quan trọng của người đọc. Từ khi lí thuyết tiếp nhận ra đời, vai trò của người đọc đã được khẳng định ở một tầm mức mới. Đồng thời, hoạt động tiếp nhận văn học cũng được nghiên cứu ở cấp độ chỉnh thể khác. Lúc này, nghiên cứu văn học được định hình như là những cách đọc xuất phát từ những lí thuyết khác nhau mà mỗi lí thuyết là một cách nhìn về tác phẩm. Chúng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định, cùng nhau tồn tại và bổ khuyết cho nhau. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với việc dạy và học các tác phẩm văn học trong chương trình THCS và THPT vì thực tế, việc dạy và học tác phẩm chính là hoạt động tiếp nhận văn học.

10.50. Phê bình văn học và thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông (02 tín chỉ)

Học phần trang bị không chỉ kiến thức mà cả kĩ năng phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy tác phẩm văn học ở trường THPT. Môn học giúp sinh viên nhận thức được sự cần thiết của những kiến thức về phê bình văn học đối với hoạt động thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: *Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học.*

10.51. Tiếp nhận tác phẩm kịch trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong hệ thống các môn học về thi pháp thể loại (bên cạnh thi pháp thơ, thi pháp truyện...). Khảo sát các đặc trưng của thi pháp kịch phải thông qua các khái niệm công cụ như thời gian, không gian nghệ thuật, quan niệm nghệ thuật về con người, đặc điểm ngôn từ... Ở đó, kịch có những đặc trưng của nó, do quan niệm nghệ thuật của tác giả, do môi trường sân khấu chi phối... Mặt khác, kịch lại có một quá trình diễn tiến rất lâu dài. Ra đời từ thời cổ đại và vẫn có sự phát triển trong thời đại hôm nay, trên chặng đường đó, kịch vừa có sự ổn định lại vừa có sự biến đổi. Do vậy, khi nhìn nhận những khía cạnh thi pháp của nó, ta vừa tìm hiểu các đặc điểm đã định dạng của kịch vừa đặt kịch trong dòng chảy lịch sử để có thể nhận diện chính xác những đặc điểm hình thức mang tính quan niệm của nó. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với việc dạy và học các tác phẩm kịch trong chương trình THCS và THPT. Nó giúp sinh viên nắm rõ được đặc trưng của kịch từ góc độ thi pháp, từ đó có định hướng dạy học rõ ràng và đúng đắn.

10.52. Tiếp nhận tác phẩm thơ trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về thơ từ thi pháp thể loại như: quan niệm nghệ thuật về con người, thời gian, không gian nghệ thuật, ngôn ngữ, nhịp điệu, giọng điệu, thể loại... Học phần giúp sinh viên có cách tiếp cận với tác phẩm thơ, đặc biệt là tác phẩm thơ trong nhà trường phổ thông một cách hiệu quả nhất. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học chuyên ngành (Lí luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài...).

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với hệ thống chuyên đề chuyên sâu của chuyên ngành ngữ văn (các chuyên đề nghiên cứu thi pháp thể loại...). Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, giúp sinh viên vững vàng, tự tin hơn khi tiếp cận và giảng dạy tác phẩm thơ một cách khoa học.

10.53. Tiếp nhận tác phẩm truyện và kí trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị không chỉ kiến thức mà cả kĩ năng phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại ở trường phổ thông. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về thi pháp thể loại truyện và kí văn học. Trên cơ sở đó, môn học trang bị cho người học thêm một phương pháp tiếp nhận văn học cần thiết. Học phần có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn khoa học liên ngành khác như: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Phương pháp dạy học Ngữ văn và hệ thống các chuyên đề về giảng dạy, nghiên cứu văn học. Học phần trang bị không chỉ kiến thức mà cả kĩ năng phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại ở trường THPT sau khi sinh viên tốt nghiệp.

10.54. Đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông (03 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 03 tín chỉ, với các nội dung cụ thể bao gồm các tri thức đọc hiểu về văn bản trữ tình phương Đông qua các phương diện cơ bản như thể loại, tác phẩm... Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu, xây dựng được quy trình đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông. Học phần định hướng nghiên cứu về đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông ở nhà trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học phương Đông và định hướng dạy học, Nghiên cứu và giảng dạy thơ Haiku* trong Chương trình.

10.55. Đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây (03 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 03 tín chỉ, với các nội dung cụ thể bao gồm các tri thức đọc hiểu về văn bản văn học tự sự và kịch phương Tây qua các phương diện cơ bản như thể loại, tác phẩm... Học phần giúp người học xác định được các yêu cầu đọc hiểu, xây dựng được quy trình đọc hiểu văn bản văn học tự sự và kịch phương Tây. Học phần còn có định hướng nghiên cứu về đọc hiểu văn bản văn học tự sự và kịch phương Tây ở nhà trường phổ thông. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với học phần *Văn học phương Tây, Mỹ Latinh và định hướng dạy học; Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mỹ* trong Chương trình.

10.56. Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mỹ (03 tín chỉ)

Học phần được giới thiệu trong 3 tín chỉ, nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học Mỹ: lịch sử hình thành, phát triển, những khuynh hướng cùng một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Bên cạnh đó, học phần còn hướng đến phát triển năng lực vận dụng tri thức nền về văn học Mỹ vào việc đọc hiểu, tiếp nhận, nghiên cứu các tác phẩm văn học Mỹ; năng lực xây dựng giáo án, tổ chức hoạt động dạy học những tác

gia và tác phẩm văn học Mỹ trong nhà trường. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với các học phần: *Văn học phương Tây, Mỹ Latinh và định hướng dạy học; Đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây.*

10.57. Nghiên cứu và giảng dạy thơ Hai-ku (02 tín chỉ)

Học phần nhằm cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản, hệ thống về thơ Haiku (Nhật Bản): lịch sử hình thành, phát triển, những đặc trưng cơ bản về nội dung và hình thức, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần phát triển năng lực vận dụng tri thức nền về văn học Nhật Bản nói chung, thơ Haiku nói riêng vào việc đọc hiểu, tiếp nhận nghiên cứu thơ Haiku; năng lực xây dựng giáo án, tổ chức hoạt động dạy học những tác giả và tác phẩm thơ Haiku trong nhà trường. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với các học phần: *Văn học phương Đông và định hướng dạy học; Đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông.*

10.58. Nghiên cứu và giảng dạy truyện ngắn A.P.Sê-khốp (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 02 tín chỉ với các nội dung chính: giới thiệu khái quát về thể loại truyện ngắn Nga và một số cây bút tiêu biểu; những đặc điểm cơ bản của truyện ngắn Chekhov. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu tác gia văn học; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, nghiên cứu và định hướng dạy học truyện ngắn Chekhov trong nhà trường. Học phần có liên quan đến học phần *Văn học Nga và định hướng dạy học* chương trình ngành Cử nhân Sư phạm Ngữ văn; có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT môn Ngữ văn mới (năm 2018).

10.59. Tiểu thuyết đương đại Trung Quốc (02 tín chỉ)

Học phần nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiểu thuyết Trung Quốc đương đại (đặc trưng cơ bản, thành tựu, đóng góp, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu). Học phần phát triển năng lực nghiên cứu, tiếp nhận tiểu thuyết đương đại Trung Quốc, đặc biệt là các tác gia và tác phẩm được giảng dạy trong nhà trường. Học phần có liên quan trực tiếp, gần gũi với học phần: *Văn học phương Đông và định hướng dạy học.*

10.60. Tâm lí học đại cương (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lí và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lí lứa tuổi và tâm lí học sư phạm.

10.61. Tâm lí học lứa tuổi học sinh THPT và Tâm lí học sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lí lứa tuổi học sinh THCS và học sinh THPT, những quy luật tâm lí của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lí học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.62. Những vấn đề chung về giáo dục học (02 tín chỉ)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lí giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lí nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lí học đại cương, Lí luận dạy học và lí luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.63. Lí luận dạy học và lí luận giáo dục ở trường THPT (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lí luận dạy học, lí luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lí học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

10.64. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyên ngành văn học, ngôn ngữ (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần có nhiệm vụ hình thành và rèn luyện cho sinh viên năng lực nghiên cứu khoa học. Học phần này tập trung vào những nội dung cơ bản liên quan tới nghiên cứu khoa học, các loại hình khoa học, nghiên cứu khoa học ở các lĩnh vực khoa học giáo dục, văn học và ngôn ngữ và cách triển khai một đề tài khoa học, quy trình thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học. Học phần có liên quan tới tất cả những học phần của ngôn ngữ học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, lí luận văn học và phương pháp dạy học Ngữ văn.

10.65. Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng, về môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông, bao gồm: những kiến thức khái quát chung về môn Ngữ văn và người giáo viên Ngữ văn ở nhà trường phổ thông; nguyên tắc và phương pháp dạy học môn Ngữ văn; phát triển chương trình môn Ngữ văn; hoạt động trải nghiệm trong môn Ngữ văn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần: *Văn bản – Đọc hiểu và tạo lập*. Ngoài ra, học phần còn có quan hệ song song với học phần: *Văn bản, thể loại và tác phẩm văn học; Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn*.

10.66. Phương pháp dạy học đọc hiểu (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức và kĩ năng, năng lực tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản Ngữ văn cho HS THPT, bao gồm: mục tiêu, nhiệm vụ dạy học đọc hiểu trong trường trung học; phương pháp dạy đọc hiểu văn bản văn học; phương pháp dạy đọc hiểu văn bản nghị luận; phương pháp dạy đọc hiểu văn bản thông tin. Học phần có quan hệ ứng dụng nội dung dạy học của học phần *Văn bản – Đọc hiểu và tạo lập*, đồng thời có quan hệ phối hợp các học phần *Văn bản, thể loại và tác phẩm văn học; Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn*.

10.67. Phương pháp dạy viết (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy viết, gồm: mục tiêu, nhiệm vụ dạy học và yêu cầu cần đạt về kỹ năng viết trong trường trung học; nguyên tắc dạy viết văn bản trong trường trung học; phương pháp dạy viết; các kỹ năng cơ bản như: kỹ năng thiết kế kế hoạch dạy học và tổ chức dạy học kỹ năng viết cho học sinh. Học phần này sẽ ứng dụng các kết quả học tập của các học phần: *Kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản, Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt, Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông*. Ngoài ra, học phần còn có quan hệ phối hợp song song với học phần *Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn*.

10.68. Phương pháp dạy nói - nghe (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần có nhiệm vụ cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về việc tổ chức rèn luyện nói - nghe trong quá trình dạy học Ngữ văn theo yêu cầu đổi mới giáo dục. Theo đó, những nội dung cơ bản cần trang bị cho người học là: kỹ năng nói, các hình thức nói – nghe, quá trình và các phương pháp rèn kỹ năng nói nghe. Học phần này có mối quan hệ mật thiết với tất cả các học phần thuộc *ngôn ngữ, phương pháp dạy học, thực hành sư phạm*.

10.69. Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn, bao gồm: những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh ở trường trung học; cách thức đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh trung học; xây dựng câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra đánh giá năng lực của học sinh trong môn Ngữ văn. Học phần có mối quan hệ ứng dụng với học phần *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông*, ngoài ra, có mối quan hệ phối hợp với các học phần: *Phương pháp dạy học đọc hiểu, Phương pháp dạy viết, Phương pháp dạy nói-nghe*.

10.70. Thực hành SP 1 (Công tác Giáo viên chủ nhiệm lớp) (01 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết khái quát nhất về: trường trung học; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp. Qua đó, tổ chức cho sinh viên thực hành trong môi trường giả định các kỹ năng công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; quản lý hành vi của học sinh trên lớp học để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn giáo dục trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Giao tiếp sư phạm

10.71. Thực hành SP 2 (Tổ chức HĐ giáo dục) (01 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc tổ chức cho sinh viên thực hành: Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; tổ chức các hoạt động giáo dục/hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; tư vấn học đường trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm.

10.72. Thực hành SP 3 (Dạy học Ngữ văn) (02 tín chỉ)

Là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần thể hiện tính ứng dụng cao với đặc trưng là sinh viên sau quá trình học tập sẽ biết áp dụng những kiến thức đã được trang bị vào thực hiện các hoạt động giáo dục và dạy học môn Ngữ văn theo yêu cầu đổi mới. Học phần này đòi hỏi sinh viên phải biết thiết kế kế hoạch dạy học môn Ngữ văn, tổ chức các hoạt động dạy học, trải nghiệm, hướng nghiệp... Theo đó, học phần này có mối quan hệ mật thiết với tất cả các học phần khác trong chương trình đào tạo.

10.73. Thực tập sư phạm 1 (03 tín chỉ)

Học phần hình thành và phát triển ở sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp, trong đó tập trung vào các kỹ năng căn bản của người giáo viên chủ nhiệm và kỹ năng dạy học Ngữ văn. Ở học phần này, SV dành nhiều thời gian thực hành vận dụng các kiến thức về giáo dục học sinh vào các hoạt động thực tiễn nghề dạy học. Học phần được tổ chức ở trường phổ thông với sự tham gia hướng dẫn của cán bộ quản lý và giáo viên phổ thông.

10.74. Thực tập sư phạm 2 (04 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục phát triển ở sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp của người giáo viên chủ nhiệm và giáo viên Ngữ văn. Ở học phần này, SV dành nhiều thời gian thực hành vận dụng các kiến thức về ngôn ngữ, văn học, PPDH Ngữ văn vào hoạt động thực tiễn dạy học Ngữ văn, đặc biệt là PPDH và kiểm tra, đánh giá. Học phần được tổ chức ở trường phổ thông với sự tham gia hướng dẫn của cán bộ quản lý và giáo viên phổ thông.

10.75. Dạy học các chuyên đề học tập ở THPT (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên kiến thức về mục tiêu, ý nghĩa, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống chuyên đề học tập. Đồng thời giới thiệu các chuyên đề học tập trong môn Ngữ văn ở trường THPT. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với những nội dung HĐTNST trong môn Ngữ văn ở trường THPT hiện nay; có quan hệ chặt chẽ với các môn nghiệp vụ sư phạm, nhất là các module về phương pháp dạy học Ngữ văn.

10.76. Dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên kiến thức lí luận về dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn, bao gồm: kiến thức chung về dạy học tích hợp liên môn; các kiến thức, kỹ năng dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần nghiệp vụ sư phạm, nhất là các module về phương pháp dạy học Ngữ văn như: *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Phương pháp dạy học đọc hiểu; Phương pháp dạy viết; Phương pháp dạy nói-nghe; Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn.*

10.77. Đổi mới đánh giá trong môn Ngữ văn theo yêu cầu của PISA (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần giúp người học phát triển năng lực nghề ở phương diện kiểm tra đánh giá trong môn Ngữ Văn theo PISA - xu hướng đánh giá quốc tế. Học phần này tập trung vào những nội

dung cơ bản liên quan tới kiểm tra đánh giá, đặc điểm, yêu cầu, cách thức kiểm tra đánh giá PISA và cách thực hiện nó trong quá trình dạy học Ngữ Văn. Học phần này có liên quan tới tất cả những học phần thuộc Phương pháp dạy học Ngữ Văn.

10.78. Tổ chức hoạt động trải nghiệm, trải nghiệm hướng nghiệp trong môn Ngữ văn ở trường trung học (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức về hoạt động trải nghiệm (HĐTN), HĐTN, hướng nghiệp và tổ chức HĐTN, HĐTN hướng nghiệp gắn với môn Ngữ văn ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, chặt chẽ với các học phần nghiệp vụ sư phạm, nhất là các học phần về phương pháp dạy học Ngữ văn: *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn.*

10.79. Sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học trong dạy học Ngữ văn (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học trong dạy học Ngữ văn, bao gồm: một số vấn đề lí luận chung về SHCM theo NCBH; các kiến thức, kỹ năng về sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học trong dạy học Ngữ văn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn nghiệp vụ sư phạm, nhất là các module về phương pháp dạy học Ngữ văn.

10.80. Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào cơ sở lí thuyết để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học; Khái niệm, mục đích và nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp; các kỹ năng và liệu pháp trong các giai đoạn tư vấn hướng nghiệp cá nhân; Hỗ trợ học sinh trung học phát triển các năng lực hướng nghiệp.

10.81. Tham vấn học đường (02 tín chỉ)

Học phần tập trung cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về hoạt động tham vấn học đường bao gồm: Những vấn đề chung của tham vấn học đường; Yêu cầu về phẩm chất, năng lực và nguyên tắc đạo đức của nhà tham vấn học đường; Những nhóm kỹ năng cần thiết của một người làm tham vấn học đường.

10.82. Giao tiếp sư phạm (02 tín chỉ)

Môn học tập trung vào các vấn đề: Khái niệm, các nguyên tắc và các giai đoạn giao tiếp sư phạm; đặc điểm giao tiếp của học sinh trung học, các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường trung học; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm. Môn học có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Giáo dục công dân, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn Tâm lí học, Giáo dục học, Phương pháp dạy học môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm;

10.83. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn

10.84. Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào: Quan niệm về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên; Những nội dung cơ bản về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học trong chương trình đào tạo: Tâm lí học, Giáo dục học

10.85. Tâm lí học giới tính (02 tín chỉ)

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lí của giới tính (chủ yếu là dị giới), bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lí học giới tính; Những đặc điểm về giới giữa nam và nữ; Sự khác biệt về tâm lí giới tính trong đời sống tâm lí con người, ở một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân - gia đình; sự khác biệt về tâm lí giới tính trong giáo dục - đào tạo; sự khác biệt về tâm lí giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lí giới tính trong khía cạnh văn hóa.

10.86. Tiếp cận tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông từ các phạm trù thẩm mỹ (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên một hệ thống kiến thức chuyên ngành và liên ngành như: hướng tiếp cận; kiến thức về tác phẩm văn học; những kiến thức về mỹ học, nghệ thuật học; những tri thức về giáo dục học và tâm lí học... Chương trình được thiết kế với phần thực hành khá lớn khi gắn môn văn với âm nhạc, hội họa, sân khấu điện ảnh tạo điều kiện cho sinh viên được trải nghiệm sáng tạo bằng việc vẽ tranh về nhân vật, tạo hình cho nhân vật, hóa thân vào nhân vật văn học để nếm trải những cảm xúc, tâm lí và những đặc tính thẩm mỹ của nhân vật qua hoạt động sân khấu hóa tác phẩm văn học. Học phần chú ý đào tạo cho sinh viên năng lực hoạt động ngoại khóa văn học, văn hóa. Học phần có liên quan chặt chẽ đến việc giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông.

10.87. Văn học dịch và việc nghiên cứu văn học dịch trong nhà trường phổ thông (03 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận tốt nghiệp, gồm 03 tín chỉ với các nội dung chính: giới thiệu về văn học dịch và các văn bản văn học dịch trong nhà trường phổ thông. Học phần trang bị cho người học kiến thức, năng lực tìm hiểu, nghiên cứu văn bản văn học dịch; các kỹ năng cần thiết trong việc tiếp nhận, định hướng dạy học các văn bản văn học dịch ở trường phổ thông. Học phần có liên quan đến học phần *Văn học Nga và định hướng dạy học*, học phần *Văn học phương Tây – Mỹ Latinh và định hướng dạy học*, học phần *Văn học phương Đông và định hướng dạy học* trong chương trình ngành Cử nhân Sư phạm Ngữ văn; có quan hệ trực tiếp với chương trình GDPT môn Ngữ văn mới (năm 2018).

10.88. Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam hiện đại ở trường trung học phổ thông (03 tín chỉ)

Học phần tập trung vào vấn đề đọc – hiểu tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở PTTH; trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng đọc – hiểu văn bản văn học Việt Nam hiện đại gắn với việc định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với hệ thống các chuyên đề tự chọn được tổ chức dạy học ở THPT, nhất là lớp 11, 12. Đó là những chuyên đề nâng cao về văn học (tác giả, tác phẩm, xu hướng, trào lưu văn học...) trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học chuyên ngành chuyên sâu, nhất là học phần có liên quan đến các kiến thức về văn học, tiếng Việt, làm văn đồng thời có mối liên hệ mật thiết với các môn nghiệp vụ sư phạm, nhất là các học phần về phương pháp dạy học Ngữ văn.

10.89. Từ tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức tổng hợp về từ vựng tiếng Việt ở hai phương diện: từ tiếng Việt trong hệ thống và từ tiếng Việt trong sử dụng. Học phần cũng rèn luyện cho người học kỹ năng nhận diện các kiểu cấu tạo từ trong thực tiễn sử dụng, lí giải ý nghĩa của từ, lí giải được mối quan hệ ngữ nghĩa của từ trong hệ thống và trong văn bản; rèn luyện kỹ năng sử dụng từ đạt hiệu quả giao tiếp, từ đó tránh được một số lỗi khi sử dụng từ, góp phần nâng cao kỹ năng sử dụng từ ngữ trong lĩnh vực giao tiếp sư phạm và giao tiếp nói chung. Từ những tri thức đã học, người học có thể vận dụng để triển khai các hoạt động dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông, góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn học khác như: *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Việt.*

10.90. Phát triển năng lực đọc hiểu và tạo lập văn bản qua hệ thống phiếu học tập (04 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận tốt nghiệp, gồm 04 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về phát triển năng lực đọc hiểu và tạo lập văn bản qua hệ thống phiếu học tập, bao gồm: phiếu học tập trong dạy học phát triển năng lực; thiết kế và sử dụng phiếu học tập để phát triển năng lực đọc hiểu văn bản văn học của học sinh; thiết kế và sử dụng phiếu học tập để phát triển năng lực tạo lập văn bản của học sinh. Học phần có sự ứng dụng nội dung học tập trong các học phần: *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Phương pháp dạy học đọc hiểu; Phương pháp dạy viết; Phương pháp dạy nói-nghe; Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn.*

10.91. Ứng dụng Công nghệ thông tin vào dạy học và đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn (04 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận tốt nghiệp, gồm 04 tín chỉ. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học và đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn, bao gồm: khái quát chung về ứng dụng CNTT trong dạy học ở trường trung học; ứng dụng

CNTT trong dạy học Ngữ văn; thiết kế giáo án điện tử môn Ngữ văn. Học phần có mối quan hệ ứng dụng nội dung dạy học của các học phần sau: *Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Phương pháp dạy học đọc hiểu; Phương pháp dạy viết; Phương pháp dạy nói-nghe; Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn.*

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khoá biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường

tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- + Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

- + Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- + Dưới 1,0: Kém.
- Theo thang điểm 10:
 - + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
 - + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
 - + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
 - + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
 - + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
 - + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

11.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG